

**Van bi**  
**VAPB-3/8-F-40-F03**  
Số bộ phận: 534303

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                           | Giá trị                                                                        |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng                                                  | Van bi 2 chiều                                                                 |
| Kiểu vận hành                                                      | cơ khí                                                                         |
| Nguyên lý bít                                                      | mềm                                                                            |
| Vị trí lắp đặt                                                     | bất kì                                                                         |
| Kiểu gắn                                                           | Lắp đặt đường dây                                                              |
| Cổng nối van                                                       | Rp3/8                                                                          |
| Hiển thị vị trí chuyển mạch                                        | Hướng khe = hướng lưu lượng                                                    |
| Mẫu khoan mặt bích                                                 | F03                                                                            |
| Ø trong                                                            | 10 mm                                                                          |
| Chiều rộng danh nghĩa DN                                           | 10                                                                             |
| Chức năng van                                                      | 2/2                                                                            |
| Hướng dòng chảy                                                    | có thể đảo ngược                                                               |
| Áp suất danh nghĩa phần ứng PN                                     | 40                                                                             |
| Mômen ly khai tại chênh lệch áp suất van áp suất danh nghĩa PN     | 5 N m                                                                          |
| Mô men xoắn cách ly với chênh lệch áp suất 1 MPa (10 bar, 145 psi) | 3.5 N m                                                                        |
| Dựa trên tiêu chuẩn                                                | ISO 5211                                                                       |
| Môi chất                                                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:--]<br>Khí trơ<br>Nước<br>chất lỏng trung tính |
| Nhiệt độ trung bình                                                | -20 °C...150 °C                                                                |
| Lưu lượng Kv                                                       | 9.4 m³/h                                                                       |
| Ghi chú vật liệu                                                   | Tuân thủ RoHS                                                                  |
| Tuân thủ LABS                                                      | VDMA24364 Vùng III                                                             |
| Vật liệu vỏ                                                        | Đồng thau, mạ niken                                                            |
| Số vật liệu vỏ                                                     | 2.0402<br>CW617N                                                               |
| Vật liệu đệm kín ghế                                               | PTFE                                                                           |

| Đặc tính             | Giá trị                   |
|----------------------|---------------------------|
| Vật liệu của phốt    | HNBR<br>PTFE              |
| Vật liệu khớp cầu    | Đồng thau<br>mạ crom cứng |
| Số vật liệu cầu      | 2.0401<br>CW614N          |
| Vật liệu trục        | Đồng thau                 |
| Số vật liệu trục     | 2.0401<br>CW614N          |
| trọng lượng sản phẩm | 500 g                     |
| Lớp chống ăn mòn KBK | 1 - ứng suất ăn mòn thấp  |